

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : **34**./CBTT-NAG-2019
V/v: BCTC Đơn vị cấp trên Quý
2/2019

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2019.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : **02113873568** Fax : **02113548020**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 2 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày **19** tháng 07 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 2 năm 2019.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 2 năm 2019 theo Công văn số **31**./CV-NAG-2019

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.nagakawa.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	536.507.982.730	516.623.518.352
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	7.003.814.657	11.559.228.447
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.007.575.083	39.982.597.297
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	323.923.476.011	311.291.490.339
IV	Hàng tồn kho	161.920.021.278	153.103.479.962
V	Tài sản ngắn hạn khác	653.095.701	686.722.307
B	Tài sản dài hạn	61.166.383.849	62.896.639.480
I	Các khoản phải thu dài hạn	500.000.000	500.000.000
II	Tài sản cố định	11.926.746.820	13.512.479.446
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>11.563.455.288</i>	<i>13.098.112.914</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>363.291.532</i>	<i>414.366.532</i>
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	48.495.336.292	48.495.336.292
VI	Tài sản dài hạn khác	244.300.737	388.823.742
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	597.674.366.579	579.520.157.832
	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	402.362.624.141	403.994.289.243
I	Nợ ngắn hạn	402.362.624.141	403.994.289.243
II	Nợ dài hạn		
D	Vốn chủ sở hữu	195.311.742.438	175.525.868.589
I	Vốn chủ sở hữu	195.311.742.438	175.525.868.589
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148 495 780 000</i>	<i>148 495 780 000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5 672 110 000</i>	<i>5 672 110 000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(20.000)</i>	<i>(20.000)</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>5.313.907.820</i>	<i>5.313.907.820</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>35.829.964.618</i>	<i>16.044.090.769</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	597.674.366.579	579.520.157.832



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

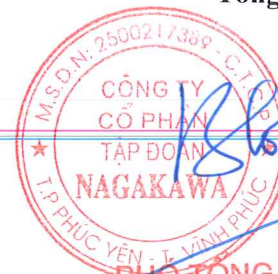
CHỈ TIÊU	Quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	316.216.608.777	506.872.598.656
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	10.727.139.400	17.749.218.750
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.489.469.377	489.123.379.906
4 Giá vốn hàng bán	281.938.248.009	457.972.043.023
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.551.221.368	31.151.336.883
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.314.334.155	1.916.038.548
7 Chi phí tài chính	7.708.413.010	13.038.217.400
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	7.631.675.404	12.957.615.140
8 Chi phí bán hàng	10.407.178.832	12.615.456.476
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.734.969.523	4.979.654.090
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.014.994.158	2.434.047.465
11 Thu nhập khác	5.257.342.020	7.302.059.715
12 Chi phí khác	436.688.422	456.699.909
13 Lợi nhuận khác	4.820.653.598	6.845.359.806
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.835.647.756	9.279.407.271
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.536.914.192	1.895.583.333
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.298.733.564	7.383.823.938

Vinh Phúc, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Thị Dung



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

VĨNH PHÚC, THÁNG 07 NĂM 2019

MỤC LỤC

1. Mục lục
2. Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp trên tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 2 năm 2019
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị cấp trên Quý 2 năm 2019
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 2 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		536.507.982.730	516.623.518.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.003.814.657	11.559.228.447
1. Tiền	111		5.891.408.994	11.559.228.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.112.405.663	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	43.007.575.083	39.982.597.297
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.007.575.083	39.982.597.297
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323.923.476.011	311.291.490.339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		196.709.634.533	187.093.466.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.290.041.654	31.800.083.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		100.580.713.675	91.598.626.251
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	12.900.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.534.994.516	3.891.221.735
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	161.920.021.278	153.103.479.962
1. Hàng tồn kho	141		165.269.430.354	154.395.840.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.349.409.076)	(1.292.360.616)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		653.095.701	686.722.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	653.095.701	574.136.800
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			106.620.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6		5.964.650
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		61.166.383.849	62.896.639.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.926.746.820	13.512.479.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.563.455.288	13.098.112.914
- Nguyên giá	222		89.313.167.360	89.313.167.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.749.712.072)	(76.215.054.446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	363.291.532	414.366.532
- Nguyên giá	228		644.712.600	644.712.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(281.421.068)	(230.346.068)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.495.336.292	48.495.336.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.040.000.000	17.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(891.663.708)	(891.663.708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		244.300.737	388.823.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	244.300.737	388.823.742
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		<u>597.674.366.579</u>	<u>579.520.157.832</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ Phải trả	300		402.362.624.141	403.994.289.243
I. Nợ ngắn hạn	310		402.362.624.141	403.994.289.243
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79.243.091.490	48.067.451.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.351.107.486	16.379.004.031
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	9.354.070.824	8.982.370.061
4. Phải trả người lao động	314		307.222.000	548.709.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.014.350.423	1.110.895.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	544.683.842	620.191.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	306.041.170.213	325.890.721.646
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.298.312.864	2.186.330.155
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.614.999	208.614.999
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		195.311.742.438	175.525.868.589
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	195.311.742.438	175.525.868.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.829.964.618	16.044.090.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.531.231.054	9.273.131.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.298.733.564	6.770.958.814
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
11. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		<u>597.674.366.579</u>	<u>579.520.157.832</u>

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC***Nguyễn Thị Huyền Chương*

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	316.216.608.777	262.489.417.246	506.872.598.656	381.505.179.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	10.727.139.400	2.457.800.000	17.749.218.750	3.245.603.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	305.489.469.377	260.031.617.246	489.123.379.906	378.259.575.918
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	281.938.248.009	245.772.115.101	457.972.043.023	358.822.427.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.551.221.368	14.259.502.145	31.151.336.883	19.437.148.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.314.334.155	726.083.336	1.916.038.548	1.095.908.419
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.708.413.010	6.175.412.786	13.038.217.400	9.165.595.145
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.631.675.404	5.567.182.727	12.957.615.140	8.557.365.086
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.407.178.832	9.069.225.577	12.615.456.476	11.311.576.804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.734.969.523	3.074.756.660	4.979.654.090	5.414.139.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.014.994.158	(3.333.809.542)	2.434.047.465	(5.358.254.212)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.257.342.020	7.312.316.233	7.302.059.715	9.136.394.579
12. Chi phí khác	32	VI.8	436.688.422	23.517.874	456.699.909	24.155.171
13. Lợi nhuận khác	40		4.820.653.598	7.288.798.359	6.845.359.806	9.112.239.408
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.835.647.756	3.954.988.817	9.279.407.271	3.753.985.196
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.536.914.192	1.800.973.901	1.895.583.333	2.408.712.560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.298.733.564	2.154.014.916	7.383.823.938	1.345.272.636

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		205.955.508.661	121.925.813.331	368.470.143.356	185.972.525.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(243.996.192.256)	(249.661.023.888)	(436.790.075.478)	(355.130.604.429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(951.402.000)	(1.191.500.829)	(2.200.423.000)	(2.999.024.059)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.869.827.502)	(4.845.020.488)	(13.246.238.429)	(7.722.370.629)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(596.170.475)	(206.160.000)	(596.170.475)	(206.160.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		108.329.138.881	55.668.821.434	165.504.306.582	112.843.331.522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.424.424.892)	(402.298.409)	(51.511.758.942)	(68.228.585.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.446.630.417	(78.711.368.849)	29.629.783.614	(135.470.887.060)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(510.750.000)		(510.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(86.335.000.000)	(30.398.000.000)	(86.335.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.200.000.000	19.635.000.000	14.598.000.000	22.635.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		689.074.211	210.291.309	1.464.354.029	580.116.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.889.074.211	(67.000.458.691)	(14.335.645.971)	(63.630.633.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		244.428.362.791	257.632.311.791	415.916.214.415	361.733.957.948
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(269.631.826.937)	(114.975.285.333)	(435.765.765.848)	(167.147.448.070)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.203.464.146)	142.657.026.458	(19.849.551.433)	194.586.509.878
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.132.240.482	(3.054.801.082)	(4.555.413.790)	(4.515.010.790)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.871.574.175	7.062.664.488	11.559.228.447	8.522.874.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.003.814.657	4.007.863.406	7.003.814.657	4.007.863.406

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý II năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	504.266.727	1.048.992.376
Tiền gửi ngân hàng	5.387.142.267	10.510.236.071
Các khoản tương đương tiền	1.112.405.663	0
Cộng	<u>7.003.814.657</u>	<u>11.559.228.447</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.007.575.083	39.982.597.297
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>43.007.575.083</i>	<i>39.982.597.297</i>
Cộng	<u>43.007.575.083</u>	<u>39.982.597.297</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	137.385.618	198.637.109
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.057.883.464	3.252.406.813
Phải thu khác	339.725.434	440.177.813
Cộng	<u>2.534.994.516</u>	<u>3.891.221.735</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	41.836.908.146	41.489.549.787
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	1.799.184.788
Thành phẩm	17.706.779.619	17.465.868.315
Hàng hóa	103.926.557.801	93.641.237.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.349.409.076)	(1.292.360.616)
Cộng	<u>161.920.021.278</u>	<u>153.103.479.962</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	12.900.000.000	0
Cộng	<u>12.900.000.000</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế GTGT hàng nội địa	0	5.964.650
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>5.964.650</u>

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	125.805.395	170.295.530
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	30.048.874	55.805.038
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	20.697.938	45.062.132
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	19.270.840
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	23.777.792	59.444.456
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	19.345.728	34.582.560
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.625.010	4.363.186
Cộng	<u>244.300.737</u>	<u>388.823.742</u>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	89.313.167.360
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	0					0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>27.370.479.602</u>	<u>59.967.793.068</u>	<u>1.191.973.334</u>	<u>356.168.280</u>	<u>426.753.076</u>	<u>89.313.167.360</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.505.831.552	58.117.783.962	1.191.973.334	202.617.181	196.848.417	76.215.054.446
Tăng do trích khấu hao	642.477.420	833.906.658		19.956.102	38.317.446	1.534.657.626
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>17.148.308.972</u>	<u>58.951.690.620</u>	<u>1.191.973.334</u>	<u>222.573.283</u>	<u>235.165.863</u>	<u>77.749.712.072</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.864.648.050	1.850.009.106	0	153.551.099	229.904.659	13.098.112.914
Số cuối kỳ	<u>10.222.170.630</u>	<u>1.016.102.448</u>	<u>0</u>	<u>133.594.997</u>	<u>191.587.213</u>	<u>11.563.455.288</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		644.712.600	644.712.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			0
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>644.712.600</u>	<u>644.712.600</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		230.346.068	230.346.068
Tăng do trích khấu hao		51.075.000	51.075.000
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>281.421.068</u>	<u>281.421.068</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	414.366.532	414.366.532
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>363.291.532</u>	<u>363.291.532</u>

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	125.805.395	170.295.530
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	30.048.874	55.805.038
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	20.697.938	45.062.132
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	19.270.840
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	23.777.792	59.444.456
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	19.345.728	34.582.560
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.625.010	4.363.186
Cộng	<u>244.300.737</u>	<u>388.823.742</u>

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	306.041.170.213	325.890.721.646
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)</i>	86.565.212.185	92.357.528.092
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)</i>	39.996.198.524	38.368.035.781
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (c)</i>	127.800.231.646	151.582.195.829
<i>TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (d)</i>	46.958.527.858	42.351.961.944
<i>Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (e)</i>	4.721.000.000	1.231.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	<u>306.041.170.213</u>	<u>325.890.721.646</u>

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HĐHM/PVBTL-Nagakawa ngày 15/06/2017. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45015.18.068.879737.TD ngày 17 tháng 12 năm 2018 với hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2018 - 2019. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTD/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài khoản tiền gửi số 0935001351168 có số dư 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

(e) Là khoản vay Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam, thời gian cho vay tối đa là 9 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm.

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán		
nội địa	1.942.780.518	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.848.119.987	1.668.341.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.133.554.778	3.834.141.920
Thuế thu nhập cá nhân	30.506.591	23.264.013
Tiền thuê đất, thuế đất	235.587.887	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	17.140.590	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	146.380.473	3.456.622.258
Cộng	9.354.070.824	8.982.370.061

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.006.687.479	1.110.895.848
Chi phí khác	7.662.944	
Cộng	<u>1.014.350.423</u>	<u>1.110.895.848</u>

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	89.157.930	59.334.390
Bảo hiểm xã hội	68.973.675	0
Bảo hiểm y tế	12.171.825	0
Bảo hiểm thất nghiệp	5.409.700	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	257.028.215
Phải trả tiền lãi vay	119.414.247	303.829.167
Cộng	<u>544.683.842</u>	<u>620.191.772</u>

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.034.775.955	2.186.330.155
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	0
Cộng	<u>3.298.312.864</u>	<u>2.186.330.155</u>

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
	0	0
Cộng	0	0

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thang, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	19.675.841.022	178.396.117.253
Lợi nhuận trong năm trước					4.863.018.771	4.863.018.771
Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước					(3.878.800)	(3.878.800)
Trích lập các quỹ năm trước				761.501.589	(1.066.102.224)	(304.600.635)
Chia cổ tức năm trước					(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	16.044.090.769	175.525.868.589
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	16.044.090.769	175.525.868.589
Lợi nhuận trong kỳ					7.383.823.938	7.383.823.938
Lợi nhuận các Chi nhánh					12.402.049.911	12.402.049.911
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Cổ tức phải trả						
Số dư cuối kỳ	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	35.829.964.618	195.311.742.438

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30-tháng 06 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>154.167.870.000</u>	<u>154.167.870.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	316.216.608.777	262.489.417.246
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	317.844.796.841	263.106.642.115
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.628.188.064)	(617.224.869)
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.727.139.400	2.457.800.000
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	10.727.139.400	2.457.800.000
Doanh thu thuần	<u>305.489.469.377</u>	<u>260.031.617.246</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	281.938.248.009	245.772.115.101
Cộng	<u>281.938.248.009</u>	<u>245.772.115.101</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	1.028.152.333	660.013.532
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	286.181.822	66.069.804
Cộng	<u>1.314.334.155</u>	<u>726.083.336</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	7.631.675.404	5.567.182.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.737.606	326.277.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		281.952.997
Cộng	<u>7.708.413.010</u>	<u>6.175.412.786</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	270.925.278	493.860.143
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.220.576	7.061.334
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	830.364	2.827.614
Chi phí bảo hành	1.386.405.510	722.098.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.391.018.902	7.616.726.055
Chi phí bằng tiền khác	345.778.202	226.651.908
Cộng	<u>10.407.178.832</u>	<u>9.069.225.577</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.031.675.811	1.050.675.689
Chi phí vật liệu quản lý	30.549.806	22.135.509
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.863.889	106.354.894
Chi phí khấu hao TSCĐ	375.082.620	375.082.620
Thuế, phí và lệ phí	126.364.239	126.416.239
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.695.377	345.653.260
Chi phí bằng tiền khác	811.737.781	1.048.438.449
Cộng	<u>2.734.969.523</u>	<u>3.074.756.660</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.622.181.817	1.821.272.727
Chi phí quảng cáo phân bổ cho các đơn vị nội bộ	3.619.731.454	5.477.573.503
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu	4.907.900	
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	7.192.439	8.661.500
Thu nhập khác	3.328.410	4.808.503
Cộng	<u>5.257.342.020</u>	<u>7.312.316.233</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	436.688.419	23.513.944
Chi phí khác	3	3.930
Cộng	<u>436.688.422</u>	<u>23.517.874</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.003.814.657	11.559.228.447	7.003.814.657	11.559.228.447
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.007.575.083	39.982.597.297	43.007.575.083	39.982.597.297
Phải thu khách hàng	196.267.033.591	186.650.865.987	196.267.033.591	186.650.865.987
Các khoản cho vay	12.900.000.000	0	12.900.000.000	0
Các khoản phải thu khác	103.115.708.191	95.489.847.986	103.115.708.191	95.489.847.986
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	48.495.336.292	48.495.336.292	48.495.336.292	48.495.336.292
Cộng	<u>410.789.467.814</u>	<u>382.177.876.009</u>	<u>410.789.467.814</u>	<u>382.177.876.009</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	306.041.170.213	325.890.721.646	306.041.170.213	325.890.721.646
Phải trả người bán	79.243.091.490	48.067.451.731	79.243.091.490	48.067.451.731
Các khoản phải trả khác	5.164.569.129	4.466.126.775	5.164.569.129	4.466.126.775
Cộng	<u>390.448.830.832</u>	<u>378.424.300.152</u>	<u>390.448.830.832</u>	<u>378.424.300.152</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	306.041.170.213	0		306.041.170.213
Phải trả người bán	79.243.091.490			79.243.091.490
Các khoản phải trả khác	5.164.569.129	0		5.164.569.129
Cộng	390.448.830.832	0		390.448.830.832
Số đầu năm				
Vay và nợ	325.890.721.646			325.890.721.646
Phải trả người bán	48.067.451.731			48.067.451.731
Các khoản phải trả khác	4.466.126.775			4.466.126.775
Cộng	378.424.300.152	0		378.424.300.152

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Lương

